

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh
cấp sở, ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh Ninh Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP các năm 2019, 2020, 2021 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 12/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 98-NQ/BCSD ngày 24/5/2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2021 và các năm tiếp theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 240/TTr-KHĐT ngày 30/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các cơ quan: Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan Hà Nam Ninh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Ninh Bình, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Phòng TM&CN Việt Nam;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Lãnh đạo HĐND, UBND tỉnh;
 - Ủy ban MTTQVN tỉnh;
 - Đài PT&TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
 - Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
 - Các VP, Trung tâm thuộc VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, TTPVHCC.
- PC_QĐ_DDCI 2021

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Quang Ngọc

BỘ CHỈ SỐ**ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN,
NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI) THUỘC TỈNH NINH BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Bình)*

PHẦN I**MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG VÀ
NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ DDCI****I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU****1. Mục tiêu**

- Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh Ninh Bình (DDCI) được xây dựng nhằm đánh giá mức độ hài lòng của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã đang đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa chính quyền các huyện, thành phố và các sở, ban, ngành, từ đó tạo động lực cải cách một cách quyết liệt, đồng bộ trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến nhà đầu tư, doanh nghiệp; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

- Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi và minh bạch để nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành.

- Trên cơ sở đó đánh giá công tác điều hành của chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành trong năm, đề xuất các giải pháp để nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh những năm tiếp theo, đồng thời đề xuất giải pháp nhằm chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại của những lĩnh vực được khảo sát.

2. Yêu cầu

- Phương pháp xây dựng Bộ chỉ số DDCI được lựa chọn tương thích các chỉ số thành phần của PCI, trên cơ sở áp dụng linh hoạt, phù hợp với thực tiễn môi trường kinh doanh của tỉnh.

- Việc khảo sát, điều tra lấy ý kiến phải được thực hiện với nội dung, tiêu chí, đối tượng cụ thể, thiết thực về những vấn đề đang được nhà đầu tư, doanh nghiệp quan tâm khi liên hệ giải quyết thủ tục hành chính; phản ánh khách quan

tình hình hoạt động cũng như những khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư, doanh nghiệp.

- Kết quả khảo sát, điều tra lấy ý kiến phải được tổng hợp, phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, khách quan, minh bạch để báo cáo lãnh đạo tỉnh; đồng thời là căn cứ để các sở, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh tiếp thu ý kiến góp ý của nhà đầu tư, doanh nghiệp, từ đó đề ra các giải pháp thiết thực, hiệu quả; tiếp tục phát huy những mặt đã làm được và nghiêm túc khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao chất lượng điều hành của chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở. Kết quả khảo sát thí điểm năm 2021 là cơ sở để mở rộng các phạm vi khảo sát đánh giá các sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh những năm tiếp theo.

- Kết quả khảo sát, điều tra là một trong những căn cứ để xem xét, so sánh chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền địa phương và của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Phạm vi, đối tượng khảo sát

- Phạm vi khảo sát: các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, hợp tác xã (*gọi chung là doanh nghiệp*) đang hoạt động, sản xuất kinh doanh, triển khai đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và có tương tác hoặc sử dụng dịch vụ hành chính công của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trong khoảng thời gian 2 năm gần nhất đến thời điểm khảo sát.

- Số lượng doanh nghiệp dự kiến nhận thư mời khảo sát từ 2.500 - 3.000 doanh nghiệp. Danh sách doanh nghiệp được lấy theo danh sách tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Cục thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Hà Nam Ninh và Bộ phận Một cửa của UBND các huyện/thành phố.

2. Đối tượng được khảo sát, đánh giá

Đối tượng được khảo sát, đánh giá được chia thành 02 nhóm như sau:

+ *Nhóm 1*, gồm các cơ quan: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Công thương; Sở Giao thông Vận tải; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tư pháp; Sở Du lịch; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Y tế; Sở Tài chính; Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý các Khu công nghiệp; Thanh tra tỉnh; Công An tỉnh (Phòng cháy chữa cháy); Cục Thuế tỉnh; Cục Hải quan Hà Nam Ninh; Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Ninh Bình; Bảo hiểm Xã hội tỉnh.

+ *Nhóm 2*, gồm 8 huyện/thành phố: UBND thành phố Ninh Bình; UBND thành phố Tam Điệp; UBND huyện Hoa Lư; UBND huyện Gia Viễn; UBND huyện Kim Sơn; UBND huyện Nho Quan; UBND huyện Yên Khánh; UBND huyện Yên Mô.

+ Trên cơ sở kết quả đánh giá DDCI năm 2021, căn cứ theo tình hình thực tế triển khai, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Đơn vị tư vấn sẽ chủ động đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh đối tượng được khảo sát, đánh giá trong những năm tiếp theo.

III. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI ĐÁNH GIÁ BỘ CHỈ SỐ DDCI

1. Nguyên tắc xây dựng

- Chỉ số DDCI được xây dựng dựa trên các nội dung liên quan trực tiếp tới năng lực điều hành và phản ánh được các chức năng, nhiệm vụ thực tế mà các sở, ban, ngành và địa phương đang chịu trách nhiệm đảm nhận;
- Chỉ số DDCI phải phản ánh được cảm nhận của các đối tượng điều tra về kết quả xử lý các thủ tục hành chính nói riêng, năng lực và thái độ phục vụ của các sở, ban, ngành và địa phương nói chung.

2. Nguyên tắc triển khai đánh giá

- Đảm bảo lượng hóa các chỉ số, chỉ tiêu; đảm bảo tính đa chiều trong đánh giá; đảm bảo tính thường xuyên liên tục của việc khảo sát, đánh giá;
- Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng; phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và địa phương;
- Được tổ chức định kỳ hàng năm. Kết quả DDCI được công bố, công khai và làm cơ sở để đánh giá công tác thi đua, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở ban ngành và địa phương.

PHẦN II

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI) THUỘC TỈNH NINH BÌNH

I. XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI) THUỘC TỈNH NINH BÌNH

1. Nội dung DDCI

- Các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu cơ sở có tính đại diện và là mẫu số chung để so sánh về năng lực quản lý, điều hành kinh tế giữa các sở, ban, ngành và giữa các huyện/thành phố. Đây là nguyên tắc nhằm đảm bảo tính hợp lý và khả năng so sánh, xếp hạng công bằng giữa các sở, ban, ngành và huyện/thành phố. Mỗi chỉ số thành phần được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu cơ sở khác nhau. Các chỉ tiêu cơ sở này phản ánh chi tiết những nội dung của chỉ số thành phần, và cung cấp các thông tin cơ bản về các mặt của công tác quản lý, điều hành kinh tế bởi các sở, ban, ngành và chính quyền huyện/thành phố.
- Các chỉ số thành phần và chỉ tiêu cơ sở cũng cho phép xác định được những điểm mạnh, điểm yếu trong công tác điều hành và từ đó chỉ ra đầu mối chịu trách nhiệm đối với các hành động nhằm phát huy thế mạnh và khắc phục những tồn tại đối với từng lĩnh vực cụ thể trong công tác quản lý, điều hành kinh tế ở cả cấp sở, ban, ngành và cấp huyện/thành phố. Từ đó, có thể dễ dàng xác định trách nhiệm của người đứng đầu và trách nhiệm giải trình của từng đơn vị quản lý trong từng nội dung cụ thể của hoạt động điều hành và quản trị kinh tế.

Bộ chỉ số DDCI tỉnh Ninh Bình bao gồm các chỉ số thành phần và chỉ tiêu cơ sở như sau:

Chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá áp dụng đối với cấp huyện/thành phố		Chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá áp dụng đối với cấp sở, ban, ngành	
Chỉ số thành phần	Số lượng chỉ tiêu	Chỉ số thành phần	Số lượng chỉ tiêu
(1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7	(1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	7
(2) Tính năng động, sáng tạo và hiệu lực	6	(2) Tính năng động, sáng tạo và hiệu lực	6
(3) Chi phí thời gian	8	(3) Chi phí thời gian	9
(4) Chi phí không chính thức	5	(4) Chi phí không chính thức	5
(5) Cạnh tranh bình đẳng	8	(5) Cạnh tranh bình đẳng	7
(6) Hoạt động Hỗ trợ và đối thoại doanh nghiệp	8	(6) Hoạt động Hỗ trợ và đối thoại doanh nghiệp	8
(7) Thiết chế pháp lý	9	(7) Thiết chế pháp lý	4
(8) Vai trò của người đứng đầu	9	(8) Vai trò của người đứng đầu	9
(9) Ứng dụng công nghệ thông tin	6	(9) Ứng dụng công nghệ thông tin	5
(10) Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng	7		
	73		60

(Chi tiết các chỉ tiêu cơ sở của chỉ số thành phần theo Phụ lục I, Phụ lục II)

Ý nghĩa các chỉ số thành phần DDCI:

- *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin* (1): Đề cập tới khả năng doanh nghiệp có thể tìm hiểu, tiếp cận đến những quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và văn bản pháp lý mang tính chất công khai của sở, ban, ngành và huyện/thành phố cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Sự sẵn có của các loại tài liệu, mức độ tiện dụng của việc tìm kiếm và sự dễ dàng trong tiếp cận thông tin là những yêu cầu cần thiết để đảm bảo cho tính minh bạch. Tính minh bạch khi được đảm bảo sẽ góp phần giảm các chi phí trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, quy định, cũng như giảm các sai sót cho doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, khi các thông tin được công khai rõ ràng sẽ giúp doanh nghiệp có được sự nhìn nhận đầy đủ hơn về môi trường đầu tư, kinh doanh, giảm bớt tính bất định trong việc thực thi chính sách ở các sở, ban, ngành và huyện/thành phố.

- *Tính năng động, sáng tạo và hiệu lực (2)*: Đánh giá việc các sở, ban, ngành và huyện/thành phố chủ động, sáng tạo trong quá trình thực thi chủ trương chính sách của UBND tỉnh, trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển cộng đồng doanh nghiệp tỉnh, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của tỉnh theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, cũng như tính hiệu lực thực thi của các sở, ban, ngành và huyện/thành phố với các chủ trương của lãnh đạo tỉnh.

- *Chi phí thời gian (3)*: Đo lường thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước thực hiện việc thanh tra, kiểm tra. Đây được xem là một chỉ số quan trọng để đánh giá công tác cải cách thủ tục hành chính, nếu đối tượng đánh giá chỉ số này tốt chứng tỏ nỗ lực cải cách của tỉnh đi vào thực chất.

- *Chi phí không chính thức (4)*: Chi phí không chính thức là những khoản chi ngoài quy định mà doanh nghiệp phải trả cho các cán bộ Nhà nước để có thể thực hiện các công việc của họ một cách dễ dàng hơn (biếu tiền, tặng quà, mời tiệc chiêu đãi, lại quả hợp đồng, bồi dưỡng cho cán bộ...) là những hình thức khác nhau của chi phí không chính thức. Do vậy, chỉ số chi phí không chính thức là công cụ để đo lường các khoản chi phí không chính thức mà các tổ chức kinh doanh phải trả và các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của họ.

- *Cạnh tranh bình đẳng (5)*: Chỉ số thành phần này đánh giá liệu các doanh nghiệp “sân sau” hoặc “thân hữu” có hiện diện phổ biến tại các cơ quan Nhà nước hay không; Các hình thức đặc quyền, ưu đãi cụ thể khi tiếp cận các nguồn lực cho phát triển như đất đai, tín dụng... và được ưu tiên đối xử trong thực hiện các thủ tục hành chính và chính sách cho các doanh nghiệp thân hữu là gì; Các ưu đãi này tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn ra sao.

- *Hoạt động hỗ trợ và đối thoại doanh nghiệp (6)*: Hỗ trợ kinh doanh là một trong số các chỉ số thành phần được đưa vào bộ công cụ đánh giá chỉ số DDCI. Các hoạt động hỗ trợ cho các đối tượng có thể dưới nhiều hình thức khác nhau: Hỗ trợ thực hiện thủ tục liên quan đến đầu tư, kinh doanh; thực thi các chính sách, chương trình hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh và Trung ương, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp... Bên cạnh những hình thức hỗ trợ trực tiếp, các hoạt động đối thoại và giải đáp vướng mắc cho doanh nghiệp cũng góp phần giúp doanh nghiệp nhanh chóng giải quyết được các khó khăn liên quan đến thủ tục hành chính trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- *Thiết chế pháp lý (7)*: Trong bộ công cụ đánh giá chỉ số PCI do VCCI tiến hành, chỉ số này đo lường lòng tin của doanh nghiệp tư nhân đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh, liệu các thiết chế pháp lý này có được doanh nghiệp xem là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi doanh nghiệp có thể khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương. Trong bộ chỉ số DDCI Ninh Bình, đối tượng được đánh giá là các sở, ban, ngành và các huyện/thành phố. Do đó, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các sở ngành và địa phương, chỉ số “*Thiết chế pháp lý*” được thiết kế lại và đánh giá thông qua: cơ chế

phản ánh, kiến nghị, khiếu nại; kênh để phản ánh, kiến nghị, khiếu nại và đánh giá hiệu quả của công tác giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại. Riêng tại các huyện/thành phố đánh giá thêm công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

- *Vai trò của người đứng đầu* (8): Với quan điểm vai trò người đứng đầu có ảnh hưởng quyết định đến công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp nên hiện nay chỉ số thành phần vai trò người đứng đầu đã được nhiều địa phương đưa vào đánh giá. Đây là chỉ số mới hoàn toàn của DDCI so với PCI. Chỉ số thành phần này đánh giá vai trò, tính sáng tạo, quyết đoán của người đứng đầu (sở, ban, ngành và chính quyền huyện/thành phố) trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Chỉ số này cũng đo lường mức độ ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp tỉnh đối với lãnh đạo của các sở, ban, ngành và huyện/thành phố.

- *Ứng dụng công nghệ thông tin* (9): là một trong những giải pháp quan trọng để giúp cho hoạt động điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và huyện/thành phố trở nên minh bạch, giảm các thủ tục hành chính, giảm chi phí thời gian và chi phí không chính thức cho doanh nghiệp. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ thông tin cũng sẽ góp phần giúp các cơ quan chính quyền điều hành hiệu quả hơn, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp tốt hơn. Chỉ số này bao gồm việc đánh giá nội dung và chất lượng của cổng thông tin điện tử và việc ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận một cửa thông qua việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tuyến.

- *Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng* (10): Chỉ số này đánh giá hai góc độ: ghi nhận những khó khăn khi tìm kiếm mặt bằng sản xuất kinh doanh phù hợp, những khó khăn này không những làm doanh nghiệp mất đi cơ hội đầu tư mà còn hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng do không có vật thế chấp tại ngân hàng; đánh giá các chính sách liên quan đến đất đai có tạo ra “sự ổn định trong sử dụng đất”, liệu doanh nghiệp có cảm thấy an tâm đối với các quyền sử dụng đất dài hạn của mình không, Khi doanh nghiệp yên tâm về tính ổn định của mặt bằng sản xuất, họ sẽ tự tin đầu tư lâu dài trên mặt bằng đó. Theo đó, chỉ số này đánh giá rủi ro bị thu hồi mặt bằng và mức giá đền bù thỏa đáng trong trường hợp bị thu hồi.

2. Điều chỉnh nội dung DDCI

UBND tỉnh có thể điều chỉnh, bổ sung các chỉ số thành phần và chỉ tiêu cơ sở tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát, đánh giá nhằm phục vụ định hướng cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện/thành phố trong tỉnh.

II. XÂY DỰNG CÔNG CỤ KHẢO SÁT DDCI

Công cụ khảo sát bao gồm: Bộ phiếu khảo sát; Hệ thống phần mềm đánh giá DDCI.

1. Xây dựng Bộ phiếu khảo sát

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành có sự khác biệt rất lớn so với chính quyền huyện/thành phố, bên cạnh đó đối tượng phục vụ cũng như đối tượng có quan hệ tương tác thường xuyên giữa các sở, ban, ngành và chính

quyền huyện/thành phố cũng rất khác nhau. Trong khi đối tượng phục vụ chính của các sở, ban, ngành là doanh nghiệp thì đối tượng phục vụ của các huyện/thành phố là các Hợp tác xã, hộ kinh doanh (và một phần là doanh nghiệp). Vì lý do này, để đảm bảo đánh giá chính xác, công bằng, Phiếu khảo sát được xây dựng riêng cho 02 đối tượng được khảo sát, đánh giá gồm:

- + Phiếu A - Khảo sát ý kiến doanh nghiệp về chính quyền huyện/thành phố.
- + Phiếu B - Khảo sát ý kiến doanh nghiệp về sở, ban, ngành.
- Nội dung Phiếu khảo sát gồm 2 phần:
 - + Phần 1, Thông tin chung về đối tượng khảo sát: Các câu hỏi trong phần này dùng để thu thập các thông tin chung về đối tượng khảo sát.
 - + Phần 2, Nội dung khảo sát: Phần này sẽ là những câu hỏi theo nội dung các tiêu chí của chỉ số thành phần và đáp án trả lời của đối tượng khảo sát.
- Mẫu phiếu khảo sát có thể được điều chỉnh, bổ sung tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát nhằm phục vụ định hướng cải thiện chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành và UBND huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh
(Mẫu phiếu khảo sát A, Mẫu phiếu khảo sát B kèm theo)

2. Phần mềm tính toán dữ liệu

- Phần mềm tính toán dữ liệu phải cho phép tự động tính ra điểm số của từng chỉ tiêu và chỉ số thành phần DDCI, dựa trên các trọng số được tính toán kỹ lưỡng đối với mỗi chỉ số thành phần, tương tự phương pháp tính điểm của PCI.
- Việc thu thập dữ liệu khảo sát cần được thực hiện qua các công cụ chuyên nghiệp, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và chính xác, cho phép nhiều người có thể sử dụng, nhập dữ liệu vào hệ thống và có khả năng lưu trữ lượng thông tin lớn trong một thời gian dài, do đó cần xây dựng phần mềm để tính toán dữ liệu. Thông tin khảo sát thu thập được cần phải mã hóa để thống nhất trên phần mềm chuyên dụng, cho phép nhóm nghiên cứu có thể trích, xuất các thông tin cần thiết theo mọi tiêu chí.

III. KHẢO SÁT DDCI

1. Điều kiện chọn Mẫu (chọn đối tượng khảo sát)

- Các đối tượng khảo sát trong hai năm gần nhất đến thời điểm khảo sát có thực hiện thủ tục hành chính với các sở, ban, ngành và UBND huyện/thành phố liên quan. Do đó việc chọn mẫu sẽ được lấy theo danh sách tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Cục thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Hà Nam Ninh và Bộ phận Một cửa của UBND các huyện/thành phố.
- Trước khi thực hiện khảo sát phải gọi điện xác minh lại các thông tin cơ bản về đối tượng khảo sát (Địa chỉ trụ sở chính; số điện thoại của người đại diện doanh nghiệp...) để việc khảo sát được đúng đối tượng, địa chỉ.
- Mẫu khảo sát (đối tượng khảo sát) được chọn ngẫu nhiên từ các hồ sơ giao dịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Cục thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Hà Nam Ninh và Bộ phận Một cửa của UBND các huyện/thành phố trong khoảng thời gian 2 năm gần nhất đến thời điểm khảo sát.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Phương pháp chọn mẫu là một quá trình nhằm đảm bảo rằng một nhóm nhỏ trả lời song vẫn có thể mang tính đại diện cho toàn bộ tổng thể. Điều tra DDCI sử dụng phương pháp chọn mẫu theo điều tra PCI, đó là phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên. Chọn ngẫu nhiên hàm ý rằng cơ hội được lựa chọn tham gia điều tra của các đối tượng là như nhau, trong khi phân tầng hàm ý đảm bảo những sự lựa chọn ngẫu nhiên sẽ ứng với những tiêu chí chính đại diện cho tổng thể.

- Trong điều tra DDCI, sử dụng phân tầng về loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chính, địa bàn hoạt động tại huyện/thành phố. Đồng thời sử dụng danh sách doanh nghiệp có thực hiện thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa của UBND các huyện/thành phố để đảm bảo tất cả các đối tượng khảo sát thực sự đang hoạt động. Sau khi hoàn thành việc chọn mẫu, sẽ tiến hành so sánh các mẫu điều tra với tỷ lệ tổng thể của từng địa bàn để đảm bảo mẫu điều tra là đại diện cho tổng thể.

- Căn cứ danh sách mẫu đã được xác định như trên, mẫu điều tra DDCI được lựa chọn xác suất theo phương pháp phân tầng ngẫu nhiên trên nguyên tắc đảm bảo bao quát các lĩnh vực, chức năng quản lý nhà nước, điều hành kinh tế và dịch vụ công của các sở, ban, ngành và các huyện/thành phố. Do đó hàng năm số lượng phiếu dự kiến gửi đi từ 2.500 – 3.000 phiếu khảo sát doanh nghiệp.

3. Phương pháp khảo sát

Các phương pháp được sử dụng để khảo sát DDCI gồm:

- Khảo sát qua phỏng vấn trực tiếp: Ưu điểm của phương pháp này là tỷ lệ phiếu trả lời cao và thông tin thu thập thường được khai thác sâu do có sự trao đổi hai chiều, được tìm hiểu cặn kẽ nguyên nhân. Phương pháp này có lợi thế nhanh chóng nhận được phản ánh, đồng thời thông tin do doanh nghiệp cung cấp được ghi trực tiếp và cụ thể. Tuy nhiên phương pháp này có các hạn chế như: Chi phí cao do cần nhiều nhân lực, phải đào tạo, tập huấn kỹ năng; thời gian dành cho phỏng vấn thường kéo dài, gián đoạn; người trả lời thường có tâm lý né tránh các câu hỏi nhạy cảm về hiện tượng những nhiễu của cán bộ nhà nước hoặc lo ngại bị lộ danh tính cá nhân; ngoài ra còn hạn chế khi chịu ảnh hưởng bởi các quan điểm của điều tra viên khiến cho thông tin thu thập không khách quan.

- Khảo sát qua thư tín: Phương pháp này hiện đang được nhiều tỉnh lựa chọn thực hiện và được tiến hành qua hai kênh chính là hệ thống chuyển phát nhanh của Bưu điện và qua hệ thống thư điện tử Email. Ưu điểm của phương pháp này là chi phí thấp, đảm bảo được sự bảo mật về thông tin và loại trừ ảnh hưởng từ điều tra viên; hạn chế của phương pháp này là tỷ lệ phản hồi không cao vì phụ thuộc vào sự chủ động và nhiệt tình của doanh nghiệp; khó cung cấp thông tin trao đổi khi có những thắc mắc cần giải đáp.

- Khảo sát qua điện thoại: Ưu điểm của phương pháp này là chi phí thấp, loại trừ được ảnh hưởng từ điều tra viên; hạn chế của phương pháp này là nội dung đánh giá ít, phụ thuộc vào thời gian của doanh nghiệp; khó cung cấp thông tin trao đổi khi có những thắc mắc cần giải đáp.

- Khảo sát trực tuyến: Ưu điểm của phương pháp này là chi phí thấp, loại trừ được ảnh hưởng từ điều tra viên; hạn chế: Phụ thuộc vào yếu tố tiềm lực công nghệ của địa phương, tỷ lệ phản hồi phụ thuộc vào mức độ lan tỏa thông tin và kêu gọi của chính quyền tỉnh. Phương pháp này cũng khó cung cấp thông tin, giải đáp thắc mắc cần giải đáp.

IV. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ SỐ LIỆU, TÍNH TOÁN DDCI

1. Xử lý dữ liệu

- Việc nhập liệu, xử lý số liệu, trích xuất kết quả khảo sát được thực hiện bằng hệ thống phần mềm. Hệ thống này cho phép tự động tính ra điểm số của từng chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp DDCI, dựa trên trọng số được tính toán kỹ lưỡng đối với mỗi chỉ số thành phần.

- Phiếu khảo sát nhận về phải tiến hành qua bước kiểm tra dữ liệu, khắc phục vấn đề giá trị khuyết và xử lý các điểm dị biệt trong dữ liệu.

- Dữ liệu điều tra DDCI sau khi mã hóa sẽ được nhập liệu, thông qua phần mềm nhập liệu và xử lý dữ liệu được thiết kế dựa trên nền tảng chương trình xử lý số liệu đã được xây dựng.

- Song song với quá trình nhập liệu, sự hỗ trợ của chương trình xử lý số liệu thống kê, có thể phát hiện những lỗi tinh vi hơn của dữ liệu đã thu thập. Các thống kê mô tả và các biểu đồ của các biến là công cụ hữu ích để phát hiện các giá trị (thông tin) cá biệt- ngoại lai. Giá trị trung vị, nhỏ nhất, lớn nhất sẽ cho biết vùng dữ liệu quan sát được của mỗi biến. Đây chính là thông tin quan trọng xác định một biến nào đó có trường hợp ngoại lai không. Cũng cần chú ý là giá trị ngoại lai không nhất thiết là thông tin sai, nhưng trong một số trường hợp, có thể cần loại các giá trị này trong một số tính toán vì chúng có thể làm sai lệch đặc trưng chung của tổng thể nghiên cứu.

- Ngoài ra, quá trình xử lý dữ liệu nghiên cứu thông qua kiểm định độ tin cậy của các biến cũng sẽ hỗ trợ cho việc hiệu chỉnh lại các tiêu chí đánh giá cấu thành nên các chỉ số thành phần trong DDCI một cách phù hợp.

2. Phương pháp tính điểm

Bước 1: Thu thập dữ liệu kết quả để tính điểm, gồm có hai nhóm

- Nhóm dữ liệu kết quả đánh giá của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo phiếu khảo sát (số liệu "mềm").

- Nhóm dữ liệu được lấy từ kết quả đánh giá của các cuộc điều tra (có nội dung liên quan đến DDCI) đã được UBND tỉnh công bố, (số liệu "cứng").

Mục tiêu của việc thu thập hai nguồn thông tin này nhằm kết hợp cả số liệu khách quan (số liệu "cứng") và số liệu chủ quan (số liệu "mềm") thể hiện đánh giá của các đối tượng khảo sát trong quá trình tính toán các chỉ số thành phần và chỉ tiêu tổng hợp cuối cùng.

Bước 2: Tính điểm các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu

- Điểm số các chỉ số thành phần được xây dựng dựa trên cơ sở tính toán điểm số các chỉ tiêu. Theo đó các chỉ tiêu sau khi thu thập, sẽ được chuẩn hóa theo

thang điểm 10 (điểm tối đa là 10 và điểm tối thiểu là 1). Những đánh giá còn lại nằm giữa được quy về điểm số tương ứng trong khoảng điểm còn lại.

- Công thức chuẩn hóa điểm số các chỉ tiêu như sau:

+ Đối với các chỉ tiêu thuận, tức là điểm chỉ tiêu càng cao thì phản ánh chất lượng điều hành càng tốt:

$$\text{Điểm của cơ quan/đơn vị A} = 1 + 9 * \frac{X - \min}{\max - \min}$$

Trong đó:

- + X là giá trị của cơ quan/đơn vị A.
- + Min: Điểm thấp nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.
- + Max: Điểm cao nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.

Ví dụ: Chỉ tiêu % doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại bộ phận một cửa thân thiện. Đây là chỉ tiêu thuận, giá trị của cơ quan/đơn vị A là 40%; cơ quan/đơn vị tốt nhất tại chỉ tiêu này đạt 60%; cơ quan/đơn vị thấp nhất là 17%. Theo đó, điểm quy chuẩn của cơ quan/đơn vị A ở chỉ tiêu này đạt: $1 + 9 * (40 - 17) / (60 - 17) = 5,81$ điểm. Cơ quan/đơn vị đạt điểm cao nhất (trong trường hợp này là 60%) được 10 điểm; cơ quan/đơn vị đạt điểm thấp nhất (trong trường hợp này là 17%) chỉ được 1 điểm.

+ Đối với chỉ tiêu nghịch, tức là điểm chỉ tiêu càng thấp thì phản ánh chất lượng điều hành tốt:

$$\text{Điểm của cơ quan/đơn vị A} = 11 - (9 * \frac{X - \min}{\max - \min} + 1)$$

Trong đó:

- + X là giá trị của cơ quan/đơn vị A.
- + Min: Điểm thấp nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.
- + Max: Điểm cao nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.

Ví dụ: Chỉ tiêu % doanh nghiệp đánh giá phải chờ hơn 1 tháng để hoàn tất thủ tục chính thức hoạt động. Đây là chỉ tiêu nghịch (thời gian càng ngắn, càng tốt), giá trị của cơ quan/đơn vị A là 14%; cơ quan/đơn vị tốt nhất tại chỉ tiêu này đạt 1%; cơ quan/đơn vị kém nhất là 28%. Theo đó, điểm quy chuẩn của cơ quan/đơn vị A ở chỉ tiêu này đạt: $11 - (9 * (14 - 1) / (28 - 1) + 1) = 5,67$ điểm. Cơ quan/đơn vị đạt điểm cao nhất (trong trường hợp này là 1%) được 10 điểm; cơ quan/đơn vị đạt điểm thấp nhất (trong trường hợp này là 28%) chỉ được 1 điểm.

- Công thức chuẩn hóa điểm số các chỉ số thành phần sau:

+ Chỉ số thành phần = 40% x Trung bình các chỉ tiêu “cứng” (chỉ tiêu khác của các sở, ban, ngành đã được công bố) + 60% x Trung bình cộng các chỉ tiêu “mềm” (chỉ tiêu thu được qua khảo sát DDCI).

Bước 3: Tính toán DDCI (có gắn trọng số)

- Chỉ số DDCI được xác định thông qua tính toán các chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 100; gắn trọng số và tính điểm DDCI tổng hợp gồm điểm có trọng số của các chỉ số thành phần. Việc xếp loại DDCI được quy định cụ

thể theo phương pháp tính của từng năm tùy theo yêu cầu, mục đích khảo sát, đánh giá của từng năm.

- Các trọng số thể hiện mức đóng góp và tầm quan trọng của từng chỉ số thành phần đối với sự phát triển của khu vực tư nhân. Các trọng số được xác định dựa trên việc tham khảo các trọng số của các chỉ số trong PCI và đánh giá chủ quan của lãnh đạo tỉnh về thứ tự ưu tiên của các chỉ số trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh.

- Các trọng số này được làm tròn và chia thành các mức (5%; 10%; 15%; 20%). Theo đó những chỉ số thành phần nào có tác động lớn nhất đến tăng trưởng, đầu tư và lợi nhuận của doanh nghiệp được trọng số cao hơn. Tương tự các chỉ số không có tương quan lớn với sự phát triển của doanh nghiệp được trọng số nhỏ hơn.

Cụ thể trọng số dự kiến của các chỉ số thành phần của tỉnh Ninh Bình cho cấp huyện/thành phố và sở, ban, ngành, như sau:

Chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá áp dụng đối với cấp huyện/thành phố		Chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá áp dụng đối với cấp sở, ban, ngành	
Chỉ số thành phần	Trọng số	Chỉ số thành phần	Trọng số
(1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	10%	(1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	15%
(2) Tính năng động, sáng tạo và hiệu lực	10%	(2) Tính năng động, sáng tạo và hiệu lực	10%
(3) Chi phí thời gian	10%	(3) Chi phí thời gian	10%
(4) Chi phí không chính thức	10%	(4) Chi phí không chính thức	10%
(5) Cạnh tranh bình đẳng	10%	(5) Cạnh tranh bình đẳng	10%
(6) Hoạt động Hỗ trợ và đối thoại doanh nghiệp	15%	(6) Hoạt động Hỗ trợ và đối thoại doanh nghiệp	15%
(7) Thiết chế pháp lý	5%	(7) Thiết chế pháp lý	5%
(8) Vai trò của người đứng đầu	15%	(8) Vai trò của người đứng đầu	20%
(9) Ứng dụng công nghệ thông tin	5%	(9) Ứng dụng công nghệ thông tin	5%
(10) Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng	10%		
	100%		100%

DDCI có trọng số = (Chỉ số 1 x trọng số % + Chỉ số 2 x trọng số % + ... + Chỉ số 10 x trọng số %) * 100.

V. TỔNG HỢP DỮ LIỆU VÀ VIẾT BÁO CÁO PHÂN TÍCH

1. Tổng hợp xếp hạng DDCI

Tổng hợp điểm số của các sở, ban, ngành và huyện/thành phố theo thứ tự điểm số DDCI từ cao đến thấp. Thang điểm DDCI của các sở, ban, ngành và huyện/thành phố được quy đổi về thang điểm 100 để thực hiện xếp hạng từ cao đến thấp.

- Nhóm Rất tốt: Các đơn vị có điểm lớn hơn hoặc bằng một độ lệch chuẩn so với điểm trung bình.

- Nhóm Tốt: Các đơn vị có điểm nằm trong khoảng một độ lệch chuẩn lớn hơn hoặc bằng điểm trung bình.

- Nhóm Khá: Các đơn vị có điểm nằm trong khoảng dưới một độ lệch chuẩn nhỏ hơn so với điểm trung bình.

- Nhóm Trung bình: Các đơn vị có điểm nhỏ hơn một độ lệch chuẩn so với điểm trung bình.

2. Viết báo cáo phân tích

- Báo cáo phân tích tổng hợp dựa trên cơ sở Bảng số liệu tổng hợp từ phiếu khảo sát và phân tích từ kết quả điều tra, phỏng vấn trực tiếp; các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, báo cáo cải cách hành chính của địa phương để đảm bảo tính khách quan, đa chiều và sát thực nhất với tình hình thực tế.

- Báo cáo cũng thể hiện cụ thể các số liệu, bảng biểu, sơ đồ và các phân tích kết quả của từng chỉ số thành phần và chỉ tiêu đánh giá. Để có thể dễ dàng tra cứu, tham khảo nhằm định hướng khắc phục các hạn chế, tiếp tục phát huy các lợi thế, ưu điểm của từng sở, ban, ngành và huyện/thành phố.

- Báo cáo phân tích, đánh giá DDCI hàng năm tập trung vào những điểm mạnh cần phát huy, những thực tế tốt cần nhân rộng; những điểm yếu, hạn chế cần tập trung nỗ lực để khắc phục, cải thiện.

- Các giải pháp, đề xuất, kiến nghị (nếu có) nhằm nâng cao chất lượng điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, thành phố.

3. Công bố kết quả

- Trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá hàng năm do đơn vị tư vấn thực hiện; tổ công tác DDCI tiến hành rà soát, thẩm định báo cáo phân tích kết quả đánh giá, xếp hạng DDCI trình UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

- Sau khi thẩm định và phê duyệt báo cáo, UBND tỉnh chủ trì tổ chức công bố kết quả chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thuộc tỉnh Ninh Bình. Qua đó, cũng tiếp nhận các phản hồi từ cộng đồng doanh nghiệp, ý kiến đóng góp và tham vấn các giải pháp thiết thực để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Ninh Bình trong những năm tiếp theo.

PHẦN III

LỘ TRÌNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Đối với năm 2021

- Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành và UBND huyện, thành phố (viết tắt tiếng anh là DDCI) thuộc tỉnh Ninh Bình: Tháng 7/2021;
- Xây dựng và ban hành Kế hoạch khảo sát: Tháng 7/2021;
- Xây dựng Dự toán kinh phí trình, phê duyệt: Tháng 7/2021;
- Lựa chọn đơn vị tư vấn, ký kết hợp đồng: Tháng 7-8/2021;
- Tổ chức truyền thông, tập huấn về DDCI: Tháng 8/2021;
- Tổ chức khảo sát, đánh giá: Tháng 9-11/2021;
- Nhập số liệu, phân tích, viết báo cáo, trình UBND tỉnh phê duyệt: Tháng 12/2021;
- Tổ chức hội nghị công bố kết quả, xếp hạng DDCI năm 2021 và Kế hoạch triển khai năm 2022: Quý I/2022

2. Đối với lộ trình thực hiện đánh giá DDCI thuộc tỉnh Ninh Bình từ năm 2022 và các năm tiếp theo

Trên cơ sở kết quả thực hiện tổ chức đánh giá DDCI Ninh Bình năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện phù hợp với thực tiễn.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện. Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định hiện hành để thực hiện công tác khảo sát, đánh giá DDCI của tỉnh theo từng năm. Đầu mối phối hợp, hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết để đơn vị tư vấn hoàn thành tốt công việc được giao.

- Nghiên cứu, tham mưu đề xuất thành lập Tổ công tác DDCI (độc lập với đơn vị tư vấn) để giám sát hoạt động triển khai thực hiện đánh giá DDCI, đảm bảo công bằng, minh bạch trong việc đánh giá, xếp loại.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan, nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ chỉ số DDCI của tỉnh và xây dựng tiêu chí đánh giá các chỉ số thành phần đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

- Tiếp nhận kết quả đánh giá, xếp hạng các sở, ban, ngành và huyện/thành phố, dữ liệu có liên quan từ đơn vị tư vấn. Chủ trì thẩm định, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định và tổ chức công bố, công khai theo quy định.

2. Các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố: Chịu trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin danh sách đối tượng cần khảo sát thuộc ngành, lĩnh vực, địa phương phụ trách. Phân công cán bộ đầu mối phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh theo quy định.

3. Trung tâm phục vụ hành chính công; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND huyện, thành phố; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; Liên minh hợp tác xã tỉnh, Bưu điện tỉnh: Phối hợp với đơn vị tư vấn trong việc khảo sát, lấy ý kiến các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Thông tin và Truyền thông; Đài phát thanh và truyền hình Ninh Bình; Báo Ninh Bình; Cổng thông tin điện tử tỉnh; Trung tâm phục vụ hành chính công; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND huyện, thành phố: Phối hợp truyền thông về việc triển khai đánh giá DDCI của tỉnh, kịp thời đưa tin trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

PHỤ LỤC I:
BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

TT	TÊN CHỈ TIÊU	TRỌNG SỐ
I	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	10%
	<i>Tính dễ tiếp cận thông tin</i>	
1.1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	
1.2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	
1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của chính quyền địa phương	
	<i>Tính minh bạch thông tin</i>	
1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	
1.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	
1.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nội dung các cuộc đối thoại với doanh nghiệp được công bố công khai	
1.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền công khai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	
II	Tính năng động, sáng tạo và hiệu lực	10%
	<i>Tính năng động, sáng tạo của các cơ quan chính quyền địa phương</i>	
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	
2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	
	<i>Hiệu quả hoạt động của các cơ quan chính quyền địa phương</i>	
2.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương thực hiện có hiệu quả các chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	
2.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	
III	Chi phí thời gian	10%
	<i>Thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>	

3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC đơn giản	
3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ một cửa (hoặc các bộ phận có giao dịch cùng doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	
3.3	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	
3.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn hiện tượng cán bộ đi muộn, về sớm	
3.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	
	<i>Hoạt động thanh kiểm tra riêng</i>	
3.6	Mức độ thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	
3.7	Mức độ tiêu tốn thời gian làm việc với thanh tra, kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	
3.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	
IV	Chi phí không chính thức	10%
	<i>Tình trạng những nhiễu</i>	
4.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu còn phổ biến tại cơ quan chính quyền địa phương	
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ gây khó khăn để trục lợi	
	<i>Tình trạng chi phí không chính thức</i>	
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	
4.5	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	
V	Cạnh tranh bình đẳng	10%
	<i>Ưu ái cho doanh nghiệp sân sau, thân hữu</i>	
5.1	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	
5.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công...)	

5.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau về giải quyết thủ tục hành chính	
5.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	
	<i>Đổi xử bình đẳng đối với các thành phần doanh nghiệp</i>	
5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có nhiều chính sách hiệu quả thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa	
5.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	
5.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	
VI	Hoạt động hỗ trợ và đối thoại doanh nghiệp	15%
	<i>Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp</i>	
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	
6.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	
6.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của chính quyền địa phương hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	
	<i>Hoạt động đối thoại doanh nghiệp</i>	
6.5	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương	
6.6	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương	
6.7	Tỷ lệ doanh nghiệp không phản ánh vì không nắm rõ quy trình hoặc cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với chính quyền địa phương là không có kết quả	
6.8	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của chính quyền địa phương khi phản ánh vướng mắc	
VII	Thiết chế pháp lý	5%
	<i>Hoạt động đảm bảo an ninh, trật tự của chính quyền địa phương</i>	
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến trên địa bàn	
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương tạo cảm giác an	

	toàn cho người lao động của doanh nghiệp	
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền huyện/thành phố kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	
	<i>Chi phí an ninh trật tự</i>	
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê	
7.8	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng bảo kê còn phổ biến trên địa bàn	
	<i>Tình trạng tuân thủ pháp luật của chính quyền địa phương</i>	
7.9	Khả năng giải quyết thoả đáng của chính quyền trong trường hợp doanh nghiệp gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan hành chính địa phương làm trái với các quy định của pháp luật	
VIII	Vai trò của người đứng đầu	15%
	<i>Công tác điều hành của lãnh đạo</i>	
8.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính khi thi hành công vụ	
8.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu chính quyền địa phương giải quyết công bằng các khiếu nại	
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	
8.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	
8.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	
8.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại và thực hiện các cam kết với doanh nghiệp	
	<i>Mức độ doanh nghiệp ủng hộ lãnh đạo</i>	
8.8	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	

8.9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu UBND chính quyền địa phương	
IX	Ứng dụng công nghệ thông tin	5%
9.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	
9.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản hành chính và cơ chế chính sách mới được cập nhật thường xuyên trên website	
9.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin quy hoạch, dự án đầu tư được cập nhật thường xuyên trên website	
9.4	Mức độ doanh nghiệp đánh giá Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tuyến	
9.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Website có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	
9.6	Mức điểm doanh nghiệp đánh giá về chất lượng cổng thông tin điện tử của địa phương	
X	Khả năng tiếp cận đất đai và cơ sở hạ tầng	10%
	<i>Mức độ đáp ứng nhu cầu đất đai và cơ sở hạ tầng</i>	
10.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh	
10.2	Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh đáp ứng được tương đối đầy đủ nhu cầu	
10.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	
	<i>Mức độ ổn định của thị trường đất đai</i>	
10.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất của Doanh nghiệp tại địa phương	
10.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nếu như bị thu hồi	
10.6	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng quy hoạch mặt bằng đất đai tại địa phương	
10.7	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền huyện/thành phố trong công tác giải phóng mặt bằng	

PHỤ LỤC II:
BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

TT	TÊN CHỈ TIÊU	TRỌNG SỐ
I	Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	15%
	<i>Tính dễ tiếp cận thông tin</i>	
1.1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	
1.2	Mức độ tiếp cận các thông tin không được công bố công khai	
1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "có mối quan hệ" sẽ giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng của sở, ban, ngành	
	<i>Tính minh bạch thông tin</i>	
1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	
1.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	
1.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Website có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	
1.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về quy hoạch, số liệu thống kê được cập nhật thường xuyên, đầy đủ	
II	Tính năng động, sáng tạo và hiệu lực	10%
	<i>Tính năng động, sáng tạo của các cơ quan sở, ban, ngành</i>	
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của sở, ban, ngành	
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp	
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	
2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ DN	
	<i>Hiệu quả hoạt động của các cơ quan sở, ban, ngành</i>	
2.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực hiện có kết quả, tích cực vào cuộc thực hiện chỉ đạo, chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	
2.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định /chủ trương của UBND tỉnh	
III	Chi phí thời gian	10%
	<i>Thời gian giải quyết thủ tục hành chính</i>	
3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục thực hiện TTHC đơn giản	

3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ một cửa (hoặc các bộ phận có giao dịch cùng doanh nghiệp) ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực	
3.3	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	
3.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn hiện tượng cán bộ đi muộn, về sớm	
3.5	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trường hợp đùn đẩy trách nhiệm công việc giữa các sở, ban, ngành	
3.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	
	<i>Hoạt động thanh kiểm tra riêng</i>	
3.7	Mức độ thanh kiểm tra riêng trong 1 năm	
3.8	Mức thời gian trung bình làm việc với thanh tra, kiểm tra riêng	
3.9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	
IV	Chi phí không chính thức	10%
	<i>Tình trạng những nhiễu</i>	
4.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng những nhiễu là phổ biến	
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “có mối quan hệ với cán bộ cơ quan nhà nước” giúp các doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính	
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ gây khó khăn để trục lợi	
	<i>Tình trạng chi phí không chính thức</i>	
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại đơn vị được đánh giá	
4.5	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan sở, ban, ngành	
V	Cạnh tranh bình đẳng	10%
	<i>Ưu ái cho doanh nghiệp sân sau, thân hữu</i>	
5.1	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban, ngành	
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước)	
5.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau trong việc tiếp cận thông tin (quy hoạch, các dự án đầu tư công....)	
5.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định có sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau về giải quyết thủ tục hành chính	

5.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sự ưu ái cho các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp sân sau gây khó khăn cho doanh nghiệp	
	<i>Đối xử bình đẳng đối với các thành phần doanh nghiệp</i>	
5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng Đối thoại chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	
5.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	
VI	Hoạt động hỗ trợ và đối thoại doanh nghiệp	15%
	<i>Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp</i>	
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành	
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành là thực chất	
6.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban, ngành đã có cải thiện nhiều	
6.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ của sở, ban, ngành hỗ trợ hồ sơ vướng mắc, giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp nhanh chóng, nhiệt tình	
	<i>Hoạt động đối thoại doanh nghiệp</i>	
6.5	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp do đơn vị được đánh giá tổ chức	
6.6	Chất lượng hoạt động đối thoại của đơn vị được đánh giá	
6.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc phản ánh khó khăn, vướng mắc với sở, ban, ngành là không có kết quả	
6.8	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự phản hồi của sở, ban, ngành khi phản ánh vướng mắc	
VII	Thiết chế pháp lý	5%
	<i>Tình trạng thực thi pháp luật của các cơ quan sở, ban, ngành</i>	
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các nhóm đối tượng	
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình	
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban, ngành tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp để thực hiện đúng các quy định của văn bản pháp luật	
	<i>Tình trạng tuân thủ pháp luật của các cơ quan sở, ban, ngành</i>	
7.4	Mức độ đánh giá của doanh nghiệp trong trường hợp có gặp cán bộ, nhân viên thuộc cơ quan sở, ban, ngành làm trái với các quy định của pháp luật	

VIII	Vai trò của người đứng đầu	20%
	<i>Công tác điều hành của lãnh đạo</i>	
8.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại đơn vị của mình	
8.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp	
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành giải quyết công bằng các khiếu nại	
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức, viên chức trong đơn vị	
8.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành đề cao và phát huy vai trò của công nghệ	
8.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành nghiêm minh với cán bộ cấp dưới	
8.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá người đứng đầu sở, ban, ngành trực tiếp tham gia đối thoại và thực hiện các cam kết với doanh nghiệp	
	<i>Mức độ doanh nghiệp ủng hộ lãnh đạo</i>	
8.8	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với người đứng đầu sở, ban, ngành	
8.9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần thay đổi người đứng đầu sở, ban, ngành	
IX	Ứng dụng công nghệ thông tin	5%
9.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	
9.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các văn bản hành chính và cơ chế chính sách mới được cập nhật thường xuyên trên website	
9.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thông tin về các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công của sở, ban, ngành được cập nhật thường xuyên trên website	
9.4	Mức độ doanh nghiệp đánh giá Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tuyến	
9.5	Mức điểm doanh nghiệp đánh giá về chất lượng cổng thông tin điện tử của sở, ban, ngành	